

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “Quy định đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 04 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng và các trường thành viên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 6950/QĐ-ĐHĐN ngày 01/12/2014 của Giám đốc ĐHĐN ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Đà Nẵng, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 29/01/2008 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Quy định về việc thực hiện Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT; được bổ sung theo công văn số 1834/ĐHĐN-ĐT ngày 18/04/2013 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Sư phạm- Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ học kỳ I năm học 2019-2020, thay thế Quyết định số 442/QĐ-ĐHSP-ĐT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm- Đại học Đà Nẵng. Những quy định trước đây trái với Quy định này sẽ không còn hiệu lực.

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức-Hành chính, Đào tạo, Khảo thí và ĐBCLGD, Công tác sinh viên, Kế hoạch-Tài chính, Cơ sở vật chất, Khoa học và HTQT; Trưởng các khoa và sinh viên hệ chính quy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. LƯU TRANG

QUY ĐỊNH

Ban hành kèm theo Quyết định số: 1478/QĐ-ĐHSP ngày 15 tháng 10 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐHN

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy, trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (gọi tắt là Trường), gồm: tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập, xét và công nhận tốt nghiệp.

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo (gọi tắt là chương trình) thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), học trước, học song hành, nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Hiệu trưởng ban hành chương trình đào tạo thực hiện tại Trường với khối lượng của mỗi chương trình 130 tín chỉ.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần được thiết kế kiểu môđun theo từng môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học thành một môn học mới. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã riêng do Trường qui định.

- Mỗi học phần có khối lượng từ 1 đến 6 tín chỉ, bao gồm các học phần lý thuyết, học phần vừa lý thuyết và thực hành, học phần thực hành, thực tế chuyên môn, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp;

- Mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập sư phạm, Thực tập tốt nghiệp là học phần đặc biệt có điều kiện khi đăng ký học.

2. Có 2 loại học phần sau:

- *Học phần bắt buộc*: là học phần chứa đựng những nội dung chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc mỗi sinh viên phải tích lũy;

- *Học phần tự chọn*: là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết nhưng sinh viên được tự chọn đăng ký học hay không tùy theo nguyện vọng, nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn và để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình. Đối với những ngành đào tạo có kiến thức tự chọn xếp theo nhóm kiến thức, sinh viên phải chọn theo nhóm nhằm tích lũy kiến thức theo nhóm chuyên ngành. Những trường hợp cần thiết phải điều chỉnh học phần tự chọn phải có ý kiến của Tổ chuyên môn và được Hiệu trưởng duyệt;

- Giữa các học phần có sự liên hệ về kiến thức và mức độ ràng buộc về trình tự học, gồm:
 - + *Học phần tiên quyết*: học phần A là học phần tiên quyết của học phần B thì sinh viên phải học và đạt (tích lũy) học phần A trước khi đăng ký học học phần B;
 - + *Học phần học trước*: học phần A là học phần trước của học phần B thì sinh viên phải học học phần A trước khi đăng ký học học phần B;
 - + *Học phần song hành*: Học phần B là học phần song hành với học phần A thì sinh viên có thể đăng ký học học phần B cùng với học phần A trong cùng một học kỳ hoặc học học phần B sau khi học học phần A.
 - *Học phần thay thế*: Học phần thay thế được sử dụng thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo khóa trước nhưng khóa sau không còn tổ chức giảng dạy nữa, hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên học nhưng không đạt (điểm F).

Học phần thay thế còn áp dụng cho những trường hợp: cùng một học phần nhưng số tín chỉ của học phần khóa sau khác với khóa trước.

- *Học phần tương đương*: Học phần tương đương là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại Trường hoặc trường khác, được phép tích lũy để thay cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo. Học phần tương đương phải có nội dung giống ít nhất 80% và có số tín chỉ tương đương với học phần xem xét.

Các học phần tương đương hay nhóm học phần tương đương hoặc thay thế do Hội đồng chuyên môn khoa quản lý đề xuất bằng văn bản trước khi thực hiện. Học phần tương đương hoặc thay thế được áp dụng cho tất cả các khóa, các ngành hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một số khóa, ngành.

3. Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết, 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận, bằng 60 giờ thực tập tại cơ sở hoặc bằng 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án môn học hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị ngoài giờ lên lớp.

4. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của Trường được tính từ 7 giờ đến 21 giờ hằng ngày. Tùy theo tình hình thực tế, Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian hoạt động giảng dạy của Trường.

Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, Trường phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp trong khoảng thời gian trên.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ và cuối khóa qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, gồm cả học phần học lần đầu và học từ lần thứ hai trở đi, gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký;
2. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy được (có kết quả cuối cùng từ điểm 4 trở lên theo thang điểm 10 hoặc có điểm chữ là A, B, C hoặc D) tính từ đầu khóa học;
3. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số (là số tín chỉ tương ứng) của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ, gồm cả học phần học lần đầu và học từ lần thứ hai trở đi;

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được (có điểm chữ là A, B, C hoặc D), tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo cụ thể. Đào tạo trình độ đại học tại Trường được thực hiện trong thời gian 4 năm.

b) Một năm học có hai học kỳ chính và một học kỳ phụ.

- Học kỳ chính kéo dài 15 tuần thực học và 3 đến 4 tuần thi;

- Học kỳ phụ kéo dài 5 tuần thực học, 1 tuần thi. Học kỳ phụ chỉ được mở khi có đủ điều kiện theo quy định của Trường và của Đại học Đà Nẵng (có giảng viên, có đủ số lượng sinh viên đăng ký học tập...).

2. Kế hoạch đào tạo từng học kỳ thể hiện trong khung chương trình đào tạo của ngành. Sự thay đổi về chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo được cập nhật ở website của Phòng Đào tạo.

Thời gian thực hiện cụ thể kế hoạch đào tạo trong học kỳ, năm học thể hiện trong “Kế hoạch học tập năm học” (trong trang Thông tin cá nhân của mỗi sinh viên và các kênh thông tin khác của Trường).

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình gồm: thời gian thiết kế cho chương trình quy định tại khoản 1 của Điều này, cộng với 4 học kỳ chính đối với toàn khoá học.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Sinh viên nhập học phải nộp cho Trường đầy đủ những giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành đã được ghi chi tiết trong Giấy báo nhập học của Ban tuyển sinh.

2. Sinh viên nhập học được Trường cấp thẻ sinh viên, thông báo chương trình đào tạo, cung cấp đầy đủ các thông tin về nội dung và kế hoạch học tập toàn khoá của các chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học.

Điều 8. Tổ chức lớp học

1. Lớp sinh hoạt: Sinh viên khi nhập học được xếp vào một lớp cụ thể theo ngành học gọi là “lớp sinh hoạt”. Lớp sinh hoạt duy trì trong cả khoá học, có ký hiệu lớp (mã lớp), có hệ thống cán bộ lớp, cán bộ Đoàn và Giảng viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập; là nơi để Trường tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật. Sinh viên đã hết thời gian thiết kế của khóa học thì sinh hoạt với sinh viên ở lớp sinh hoạt cùng ngành (nếu còn lớp) ở khóa sau hoặc một lớp khác trong khoa khi được chỉ định.

2. Lớp học phần: Lớp học phần được tổ chức theo từng học phần dựa vào kết quả đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Mỗi lớp học phần có mã số riêng, có thời khoá biểu và giảng viên phụ trách. Trường đảm bảo mở đủ các lớp học phần theo kế hoạch chương trình đào tạo.

Điều 9. Đăng ký khối lượng học tập

1. Ở học kỳ đầu tiên của khoá học, sinh viên học theo thời khoá biểu do Trường định sẵn. Từ học kỳ thứ hai trở đi, mỗi sinh viên phải tự xác định và đăng ký khối lượng học tập trong mỗi học kỳ phù hợp với điều kiện, năng lực của bản thân.

2. Trước khi bắt đầu tổ chức cho sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, Trường công bố chi tiết kế hoạch đăng ký học, rút học phần đã đăng ký, đóng học phí trong “Sổ tay sinh viên điện tử” và bằng văn bản đến các khoa quản lý sinh viên. “Sổ tay sinh viên điện tử” mỗi học kỳ là tài liệu tổng hợp các thông tin này, được cập nhật thường xuyên, trong đó thể hiện đầy đủ thời khoá biểu dự kiến của tất cả các lớp học phần của tất cả các khoá học trong trường được mở trong học kỳ đó và các hướng dẫn cụ thể.

3. Đăng ký học phần (hay còn gọi là Đăng ký khối lượng học tập) trong mỗi học kỳ được tổ chức bằng hình thức trực tuyến. Phòng Đào tạo ban hành quy định cụ thể, hướng dẫn, tổ chức cho sinh viên thực hiện quá trình đăng ký, tùy thuộc điều kiện kỹ thuật cho phép thực tế của Trường, cố vấn học tập chịu trách nhiệm tư vấn cho sinh viên để hoàn thành tốt việc đăng ký học phần, cụ thể:

- Đăng ký đúng hạn: Được thực hiện ở gần cuối học kỳ trước, đăng ký kế hoạch học tập cho học kỳ sau. Sinh viên bình thường và sinh viên ngừng học vì lý do cá nhân mới quay lại học tập phải tự đăng ký các học phần chính khóa theo kế hoạch chương trình đào tạo bằng hình thức trực tuyến;

- Đăng ký bổ sung: Trong tuần đầu của học kỳ chính, Phòng Đào tạo đăng ký bổ sung cho sinh viên học học kỳ đầu tiên ở chương trình thứ hai, sinh viên tạm ngừng học do ốm hoặc được điều động vào lực lượng vũ trang mới quay lại học tập, sinh viên bị ốm đau hoặc gia đình có biến cố trong thời gian đăng ký học. Các trường hợp này phải có minh chứng kèm theo;

4. Khối lượng học tập **tối thiểu** mà mỗi sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ chính được quy định như sau:

- a) Đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường: **14** tín chỉ (kể cả học phần học lần đầu và học lần thứ hai trở đi) mỗi học kỳ, trừ các trường hợp: học kỳ từ học kỳ cuối khóa học trở đi, những sinh viên học vượt ở kỳ trước nhưng kỳ này không có lớp học phần cần học, các ngành đào tạo có tổng số tín chỉ trong học kỳ ít hơn mức này;

- b) Đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu: **10** tín chỉ (kể cả học phần học lần đầu và học lần thứ hai trở đi) mỗi học kỳ, trừ các học kỳ từ học kỳ cuối khóa học trở đi;

- c) Không chấp nhận sinh viên không đăng ký đủ số tín chỉ tối thiểu theo quy định. Sau thời gian đăng ký, Phòng Đào tạo sẽ hủy tất cả đăng ký và buộc ngừng học tạm thời đối với sinh viên thuộc diện này.

5. Khối lượng học tập **tối đa** cho phép mỗi sinh viên xếp hạng học lực bình thường trong mỗi học kỳ chính là **25** tín chỉ (áp dụng cho chương trình 1, trường hợp học 2 chương trình có thể đăng ký thêm từ 3 đến 5 tín chỉ), xếp hạng học lực yếu là **14** tín chỉ, kể cả học phần học lần đầu và học lần thứ hai trở đi. Những trường hợp đặc biệt, nếu có ý kiến đồng ý của Khoa, Trường thì sinh viên được phép đăng ký thêm.

6. Khối lượng học tập trong học kỳ phụ:

- a) Khối lượng học tập tối đa cho phép sinh viên đăng ký là **9** tín chỉ;

- b) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu trong học kỳ phụ.

7. Việc đăng ký học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết, học trước, học song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

8. Sau khi hoàn thành việc đăng ký học phần theo kế hoạch của Trường, cố vấn học tập tổ chức họp lớp rà soát các thông tin, lập bảng tổng hợp đăng ký, có chữ ký xác nhận của sinh viên và cố vấn học tập, nộp về phòng Đào tạo, chậm nhất sau 1 tuần kể từ ngày kết thúc đăng ký. Đây là cam kết giữa sinh viên và Trường trong quá trình đào tạo, yêu cầu tất cả sinh viên và giảng viên cố vấn học tập hết sức thận trọng, tránh sai sót ảnh hưởng đến quyền lợi của sinh viên.

Điều 10. Hủy các lớp học phần do không đủ số lượng đăng ký

1. Kết thúc thời hạn quy định đăng ký học phần trực tuyến, Phòng Đào tạo sẽ hủy các lớp học phần không đủ số lượng sinh viên đăng ký.

2. Sinh viên đã đăng ký vào các lớp học phần bị hủy nếu có yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh đăng ký trực tuyến theo thời gian quy định.

Điều 11. Rút bớt các học phần sau khi đăng ký

1. Ở các học kỳ chính: Trong vòng 3 ngày đầu tuần kể từ ngày xét học vụ, sinh viên tự thực hiện điều chỉnh (trực tuyến) để rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký nhưng phải đảm bảo theo quy định của Trường. Trong trường hợp sinh viên không tự rút học phần, Phòng Đào tạo sẽ hủy bớt số học phần theo quy định. Sau thời hạn này, sinh viên (không thuộc diện miễn học phí) phải đóng học phí cho tất cả các học phần đã đăng ký, nếu không học sinh viên sẽ bị xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Ở học kỳ phụ: Sau khi đăng ký sinh viên phải đóng học phí. Sinh viên đã đăng ký học và đóng học phí nhưng không muốn học hoặc không thể tiếp tục học hết học kỳ thì trong 2 ngày đầu của tuần thứ nhất của học kỳ phụ, có thể xin hủy học phần, sau thời gian này, sẽ không được giải quyết. Sinh viên không được hoàn học phí đối với học phần xin hủy, nếu không học sinh viên sẽ bị xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

3. Việc rút bớt các học phần không vi phạm khoản 4 Điều 9 của Quy định này và phải đảm bảo điều kiện ràng buộc logic giữa các học phần.

Điều 12. Đăng ký học lại

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được đăng ký học lại đối với các học phần đạt điểm **D** để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

Điều 13. Nghỉ ốm

1. Sinh viên bị ốm trong thời gian học của học kỳ thì cần phải xin phép và được sự đồng ý của giảng viên phụ trách các lớp học phần.

2. Sinh viên bị ốm phải vắng thi cuối kỳ, thì phải có đơn xin phép hoãn thi nộp cho Phòng Khảo thí và ĐBCCLGD trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo xác nhận cơ quan y tế Trường hoặc bệnh viện để được xem xét cho hoãn thi.

3. Sinh viên bị ốm dài ngày trong thời gian học của học kỳ thì cần phải thực hiện theo Điều 14 của Quy định này.

Điều 14. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên có thể viết đơn trình Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị trong thời gian dài nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế từ cấp quận/ huyện trở lên;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trong trường hợp này sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy định này, phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00 phải có đơn xin nghỉ học tạm thời nộp cho Phòng Công tác sinh viên trong vòng 4 tuần đầu của học kỳ chính. Hiệu trưởng quyết định những trường hợp đặc biệt cụ thể (gia đình có tang, hỏa hoạn, thiên tai...). Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại trường phải nộp đơn xin trở lại học tập cho Phòng Công tác sinh viên trước ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 15. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy được, tùy thuộc khối lượng kiến thức của từng chương trình quy định tại Điều 6 khoản 1 mục a của Quy định này:

- Sinh viên bậc đại học đào tạo được xếp hạng năm đào tạo như sau:

- a) Sinh viên năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 34 tín chỉ;
- b) Sinh viên năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 34 đến 65 tín chỉ;
- c) Sinh viên năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 66 đến 99 tín chỉ;
- d) Sinh viên năm thứ tư: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 100 tín chỉ trở lên.

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

- a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt từ 2,00 trở lên;
- b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập những học phần trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập nếu rơi vào ít nhất một trong hai trường hợp sau:

a) Có điểm trung bình chung tích lũy dưới **1,20** đối với sinh viên năm thứ nhất (theo xếp hạng năm đào tạo); dưới **1,40** đối với sinh viên năm thứ hai; dưới **1,60** đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới **1,80** đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;

b) Có điểm trung bình chung học kỳ dưới **0,80** đối với học kỳ đầu của khóa học; dưới **1,00** đối với các học kỳ tiếp theo.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

a) Sinh viên đã bị cảnh báo 2 lần tính từ đầu khóa học, nhưng vẫn rơi vào một trong hai trường hợp nêu ở khoản 1a hoặc 1b của Điều này (bị cảnh báo lần 3);

Đối với sinh viên diện cử tuyển và sinh viên nước ngoài, số lần cảnh báo tối đa nhiều hơn sinh viên diện bình thường 1 lần, nhưng không được quá 2 lần liên tiếp;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Quy định này hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường;

d) Không đăng ký tín chỉ nào trong một học kỳ chính;

e) Điểm thành phần của tất cả các học phần đã đăng ký học đều bị điểm 0 (theo thang điểm 10);

f) Những sinh viên đã học hết thời gian thiết kế của chương trình, còn nợ một số học phần và không thuộc diện tạm ngừng học nhưng trong 2 học kỳ chính của năm học tiếp theo không đăng ký học nhưng không có đơn xin ngừng học.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

Nếu tại Trường hoặc tại những trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a và b khoản 3 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho chuyển và bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

Trong quá trình học tập, nếu có đủ điều kiện và khả năng, sinh viên có thể đăng ký học thêm một chương trình thứ hai tại trường hoặc tại các trường thành viên trong Đại học Đà Nẵng để khi tốt nghiệp được cấp 2 văn bằng hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình quy định để bổ sung kiến thức.

1. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất (theo Danh mục ngành đào tạo của Đại học Đà Nẵng) trừ các ngành có tổ chức thi năng khiếu khi tuyển sinh, không đang theo học chương trình thứ hai khác tại một trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng và chỉ được xét học cùng lúc hai chương trình một lần trong suốt khóa học;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Sinh viên xếp hạng học lực yếu (điểm trung bình chung học kỳ dưới 2,00) ở chương trình thứ nhất hoặc chương trình thứ hai không được đăng ký học các học phần mới của chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo. Sinh viên phải nghỉ học tạm thời ở chương trình thứ hai nếu đang nghỉ học tạm thời ở chương trình thứ nhất. Sinh viên bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai nếu thuộc diện bị buộc thôi học ở chương trình thứ nhất.

2. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất. Không sử dụng điểm của các học phần ở chương trình thứ hai thay thế hoặc tương đương cho các học phần ở chương trình thứ nhất.

3. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và chưa vượt quá thời gian tối đa quy định. Điểm trung bình chung tích lũy của sinh viên để xếp hạng tốt nghiệp ở chương trình thứ hai bao gồm điểm các học phần đã tích lũy ở chương trình thứ hai và điểm các học phần tương đương đã tích lũy ở chương trình thứ nhất.

4. Thủ tục đăng ký xét tuyển học chương trình thứ hai:

a) Sinh viên làm đơn theo mẫu do nhà trường phát hành để nộp Phòng Công tác sinh viên xin học thêm chương trình thứ hai. Thời điểm nộp đơn như sau:

- Sinh viên xin học chương trình hai từ học kỳ 1 của năm học sau: cần làm đơn và nộp trong 2 tuần cuối của năm học trước. Trong 2 tuần đầu của năm học, Phòng Công tác sinh viên phát hành Quyết định tiếp nhận của Hiệu trưởng cho những sinh viên đủ điều kiện học;

- Sinh viên xin học chương trình hai từ học kỳ 2 của năm học: cần làm đơn và nộp trong 2 tuần cuối của học kỳ 1 hàng năm. Trong tuần đầu của học kỳ 2 hàng năm, Phòng Công tác sinh viên phát hành Quyết định tiếp nhận của Hiệu trưởng cho những sinh viên đủ điều kiện học.

b) Sau khi có Quyết định của Hiệu trưởng, sinh viên đăng ký học các học phần của chương trình thứ hai. Đối với học kỳ đầu tiên sau khi vừa có Quyết định, sinh viên trình cho

Phòng Đào tạo “Đơn xin đăng ký các học phần chương trình hai” và kèm theo Quyết định để được đăng ký học phần bổ sung;

c) Những sinh viên đăng ký học chương trình thứ hai ở các trường thành viên của Đại học Đà Nẵng cần phải xem thông báo hướng dẫn và kế hoạch học tập năm học của trường đó.

5. Sinh viên theo học chương trình thứ hai tại Trường Đại học Sư phạm (kể cả các ngành cử nhân sư phạm) đều phải đóng học phí của các học phần theo học ở chương trình thứ hai theo quy định hiện hành về mức học phí của Trường. Không thực hiện các chế độ miễn giảm, các chính sách xã hội khi đào tạo chương trình thứ hai.

6. Số tín chỉ tối thiểu sinh viên học chương trình hai phải đăng ký học trong học kỳ chính là 3 tín chỉ. Những sinh viên không đăng ký học trong 1 học kỳ chính, không có lý do chính đáng (có đơn, được khoa xác nhận và có minh chứng kèm theo...) sẽ bị buộc thôi học chương trình hai trong học kỳ tiếp theo.

Điều 18. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình sinh viên chuyển nơi cư trú, chuyển nơi công tác hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để có điều kiện học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong những trường hợp sau:

a) Không trúng tuyển vào trường chuyển đến hoặc có kết quả thi tuyển sinh thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Hộ khẩu thường trú của sinh viên nằm ngoài vùng tuyển của trường xin chuyển đến;

c) Đang học năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Đang trong thời gian chịu mức kỷ luật từ cảnh cáo toàn trường trở lên.

3. Sinh viên xin chuyển trường phải có hồ sơ xin chuyển trường theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Giáo dục Đào tạo (có đăng tải trên Website của Trường);

4. Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận, quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

5. Hồ sơ chuyển trường từ các trường khác về Trường ĐHSP- ĐHDN phải hoàn thành đúng thời hạn, không quá 2 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 19. Đánh giá học phần, tổ chức kiểm tra, thi và ra đề thi kết thúc học phần

1. Đánh giá học phần

Tùy thuộc vào đặc điểm của từng học phần, Tổ Bộ môn quy định hình thức ra bài tập, đề kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Điểm tổng hợp đánh giá học phần được quy định cách tính với trọng số như sau:

a) Học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, học phần thực tập giáo trình, thực tế:

Bộ phận 1 (Điểm bài tập, chuyên cần,...)	0,1
Bộ phận 2 (Điểm tiểu luận, thực hành ...)	0,1
Điểm kiểm tra giữa kỳ (bắt buộc)	0,3

Điểm thi kết thúc học phần (bắt buộc)	0,5
---------------------------------------	-----

(Tùy theo từng học phần các trọng số điểm bộ phận 1, 2 có thể thay đổi cho phù hợp)

b) Học phần thí nghiệm, thực hành: Có điểm bộ phận là điểm đánh giá của từng bài thực hành. Điểm học phần là trung bình cộng của điểm các bài thực hành.

c) Học phần đồ án môn học, bài tập lớn:

Điểm đánh giá của giảng viên hướng dẫn	0,2
Điểm đánh giá tinh thần thái độ làm việc	0,2
Điểm bảo vệ	0,6

(Riêng học phần Thực tập sư phạm, Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp được đánh giá theo quy định riêng)

2. Tổ chức kiểm tra giữa kỳ, thi và ra đề thi kết thúc học phần

a) Tổ chức kiểm tra giữa kỳ

- Giảng viên giảng dạy bố trí vào các tiết học trong khoảng thời gian quy định trong kế hoạch học tập năm học; Giảng viên thỉnh giảng dạy theo hình thức cuốn chiếu sẽ có quy định riêng.

- Đối với những học phần tổ chức kiểm tra chung theo yêu cầu của Khoa/ Bộ môn, Phòng Đào tạo bố trí lịch kiểm tra trong khoảng thời gian quy định trong kế hoạch học tập năm học, Khoa/ Bộ môn tổ chức kiểm tra.

- Kết quả kiểm tra giữa kỳ: Giảng viên giảng dạy chịu trách nhiệm nhập điểm vào hệ thống và công bố kết quả kiểm tra cho lớp học phần không chậm quá 10 ngày kể từ ngày kiểm tra.

b) Thi và ra đề thi, hình thức thi kết thúc học phần

Việc tổ chức thi, ra đề thi, bố trí cán bộ coi thi, chấm thi, công bố điểm thi, phúc khảo, lưu giữ bài thi kết thúc học phần có Quy định riêng của Trường.

Điều 20. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập, tiểu luận....) và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 với một số lẻ thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	$8,5 \div 10$	A	4
	Khá	$7,0 \div 8,4$	B	3
	Trung bình	$5,5 \div 6,9$	C	2
	Trung bình yếu	$4,0 \div 5,4$	D	1
Không đạt	Kém	$< 4,0$	F	0

3. Các ký hiệu đặc biệt:

a) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X: Chưa nhận được kết quả thi.

b) Đối với những học phần được Trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu **R** viết kèm với kết quả.

4. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá thành phần, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá thành phần mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

5. Việc xếp loại ở mức điểm F, ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 2 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

6. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học phần, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trường khoa và Phòng Khảo thí và ĐBCLGD cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trường khoa và Phòng Đào tạo/ Khảo thí và ĐBCLGD chấp thuận.

Khi nhận điểm I, trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định, trong thời gian tối đa là 2 học kỳ chính tiếp theo, sinh viên phải làm đơn đăng ký dự thi bổ sung để hoàn tất học phần còn nợ. Sau khi thi, điểm I sẽ được đổi thành điểm mà sinh viên đạt được. Nếu sau hai học kỳ chính, sinh viên không đăng ký dự thi thì điểm thành phần còn thiếu của học phần có điểm I sẽ bị chuyển thành điểm 0.

Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Đào tạo của Trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa/ giảng viên chuyển lên.

8. Ký hiệu **R** được áp dụng cho các trường hợp sau:

Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 21. Cách tính điểm trung bình chung

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 số lẻ thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i , n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học vụ, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ tính theo điểm của các học phần học trong học kỳ (kể cả các học phần học lại, học cải thiện).

Điểm trung bình tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần **cao nhất** trong các lần thi.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 22. Thực tập cuối khóa, làm khóa luận tốt nghiệp

1. Thực tập cuối khóa hay còn gọi là thực tập tốt nghiệp (đối với các ngành cử nhân khoa học); thực tập sư phạm (đối với các ngành cử nhân sư phạm) là một học phần mà sinh

viên muốn đăng ký học phải thoả mãn các điều kiện đã được quy định trong chương trình đào tạo của ngành.

Điều kiện chung cho sinh viên bậc đại học: đạt trình độ sinh viên năm thứ tư (tích lũy từ 100 (đại trà) hoặc 110 (CLC) tín chỉ trở lên), hoàn thành xong các học phần nghiệp vụ, chuyên môn cần thiết cho nội dung thực tập. Nếu là các ngành cử nhân sư phạm phải hoàn thành học phần Kiến tập sư phạm. Các học phần Thực tập sư phạm theo mô hình Trường thực hành vệ tinh (nếu có) có quy định riêng.

2. Học phần Khóa luận tốt nghiệp thuộc nhóm kiến thức tự chọn; tuy nhiên sinh viên muốn được làm Khóa luận tốt nghiệp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã học tất cả các học phần có liên quan chuyên môn cần thiết cho nội dung Khóa luận tốt nghiệp của chương trình đào tạo, tích lũy đủ các học phần tiên quyết của Khóa luận tốt nghiệp và khối lượng kiến thức tích lũy tối thiểu đạt trình độ sinh viên năm thứ tư;

b) Điểm trung bình chung tích lũy tính từ đầu khóa học không dưới 2,50.

Đầu mỗi học kỳ, Khoa/Phòng Đào tạo xét và công bố danh sách sinh viên đủ điều kiện nhận Khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên thuộc các lớp đúng và trễ tiến độ so với tiến độ thiết kế của chương trình đào tạo. Sinh viên học vượt và có đủ điều kiện nhận Khóa luận tốt nghiệp sớm hơn so với tiến độ thiết kế thì cần phải làm đơn xin nhận Khóa luận tốt nghiệp.

Điều 23. Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp

Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi “Hội đồng chấm Khóa luận tốt nghiệp” do Hiệu trưởng ký Quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

a) - Thành viên của hội đồng là giảng viên của Trường hoặc có thể mời những người có trình độ chuyên môn phù hợp ở ngoài trường.

- *Điều kiện hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đối với giảng viên:*

+ Sau khi hoàn thành thời gian tập sự về chuyên môn, đúng mã ngạch giảng viên đại học;

+ Hướng dẫn đúng lĩnh vực chuyên môn giảng dạy;

+ Số lượng khóa luận hướng dẫn tối đa:

- Giảng viên: không quá 2 khóa luận/năm học

- Giảng viên-Thạc sĩ: không quá 6 khóa luận/năm học

- Giảng viên chính hoặc Tiến sĩ chưa là giảng viên chính: không quá 8 khóa luận/năm học.

- Giảng viên chính-Tiến sĩ: không quá 12 khóa luận/năm học

- Phó giáo sư, Giáo sư: không quá 14 khóa luận/năm học

b) Điểm đánh giá Khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của các thành viên hội đồng, người phản biện và người hướng dẫn (gọi chung là các điểm thành phần). Các điểm thành phần theo thang điểm 10 hoặc có phần lẻ với khoảng cách tối thiểu là 0,25. Điểm đánh giá cuối cùng lấy 1 số lẻ thập phân và được quy đổi sang thang điểm chữ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Quy định này.

c) Sinh viên không được bảo vệ nếu có điểm của người hướng dẫn hoặc người phản biện dưới 4 điểm (theo thang 10). Những sinh viên này phải được Hội đồng khoa thông báo trước ít nhất 3 ngày tổ chức bảo vệ.

d) Kết quả chấm Khóa luận phải được công bố sau mỗi buổi bảo vệ.

e) Điểm Khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

Điều 24. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ các học phần bắt buộc và đạt tối thiểu 130 tín chỉ trong chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy định này;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất tương ứng với bậc đào tạo và được công nhận trên phạm vi cả nước đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục-thể thao;

e) Đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra, chuẩn tin học đầu ra theo quy định của Trường.

f) Những sinh viên có đủ điều kiện tốt nghiệp sớm, hoặc trễ hơn so với thời gian thiết kế của khóa học thì phải làm đơn xin xét tốt nghiệp.

h) Những sinh viên tốt nghiệp đúng hoặc chậm tiến độ so với thời gian thiết kế của khóa học nhưng vẫn muốn tiếp tục học để nâng điểm trung bình chung tích lũy thì phải làm đơn xin hoãn công nhận tốt nghiệp. Những sinh viên này không được xét học bổng ở các học kỳ học cải thiện điểm.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp của Trường do Hiệu trưởng làm Chủ tịch, Trường phòng Đào tạo làm Ủy viên Thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng các phòng chức năng của Trường.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký Quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện.

Điều 25. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo (không ghi chuyên ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

- Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần học từ lần thứ 2 vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình (từ 7 tín chỉ trở lên);

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Mỗi sinh viên khi tốt nghiệp được cấp một bảng điểm ghi kết quả học tập từng học phần, có điểm đánh giá theo thang điểm chữ, thang điểm 4 và thang điểm 10. Trong bảng điểm ghi rõ chuyên ngành đào tạo.

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 25 của Quy định này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên đã hết thời gian tối đa được phép học nhưng chỉ còn thiếu chứng chỉ giáo dục quốc phòng, chứng chỉ giáo dục thể chất, chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học thì trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, nếu bổ sung đủ các chứng chỉ còn thiếu và đủ điều kiện thì sẽ được xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được nhận bằng điểm các học phần đã học trong chương trình của Trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Quy định này.

Chương V
XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần, khoá luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy. /.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. LƯU TRANG

